

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-4.5%	-16.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.06
Z - score (sản xuất)	(Caa1)
2024	Nguy hiểm

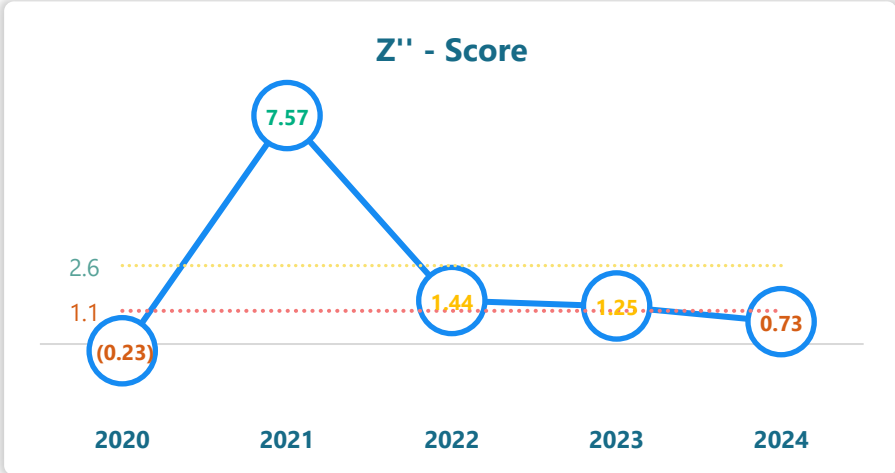
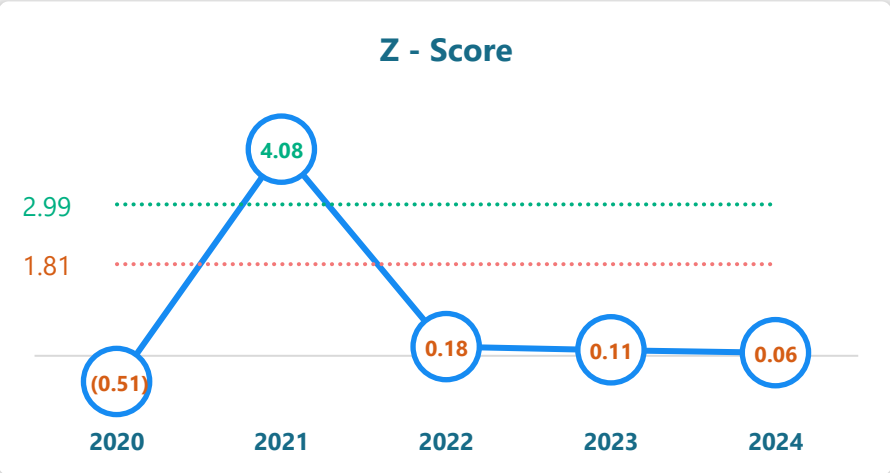
Hệ số nguy cơ phá sản	0.73
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
76.4		▲ 56.6
tỷ VNĐ		▲ 287%

LN sau thuế	2024	YoY
0.38		▲ 5.77
tỷ VNĐ		▲ 107%

ROE	2024	+/- YoY
0.2%		▲ 2.6%

ROA	2024	+/- YoY
0.1%		▲ 1.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PFL** năm **2024** đạt **0.06**, **thấp hơn** so với năm 2023 (0.11). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

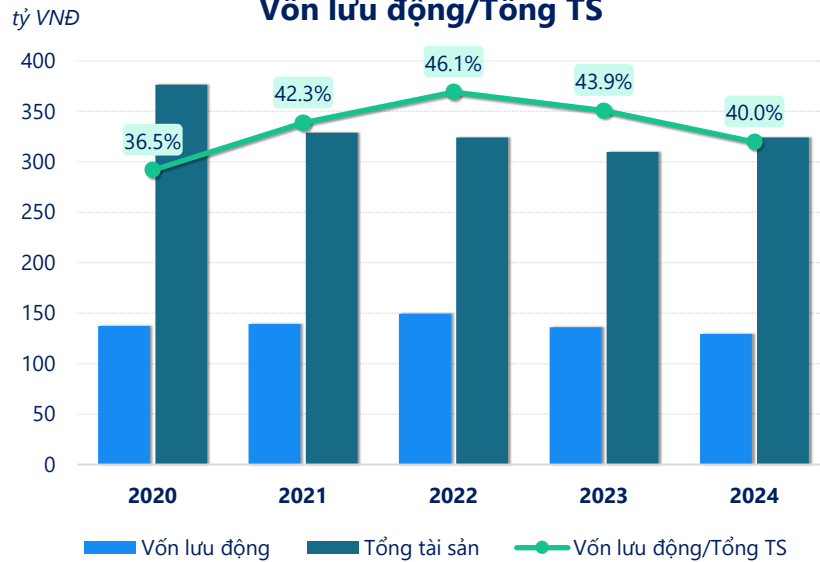
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PFL** năm **2024** đạt **0.73**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **PFL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 287%** đạt **76.38** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 107%** đạt **0.38** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP Dầu khí Đông Đô (UPCOM: PFL)

Vốn lưu động/Tổng TS

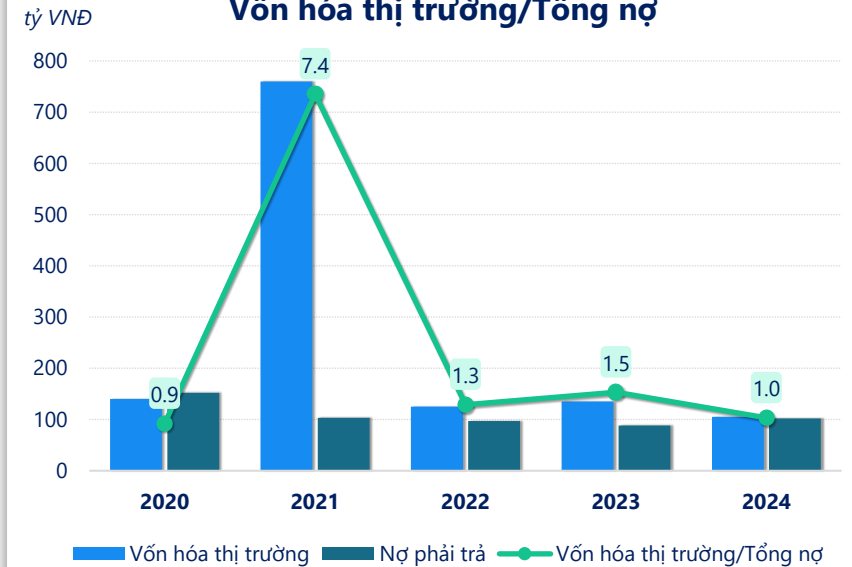


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

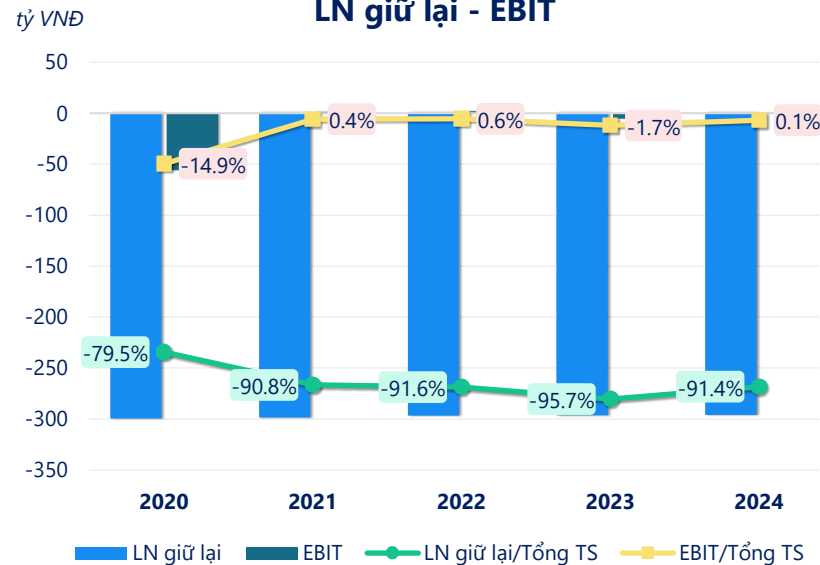
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.03**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

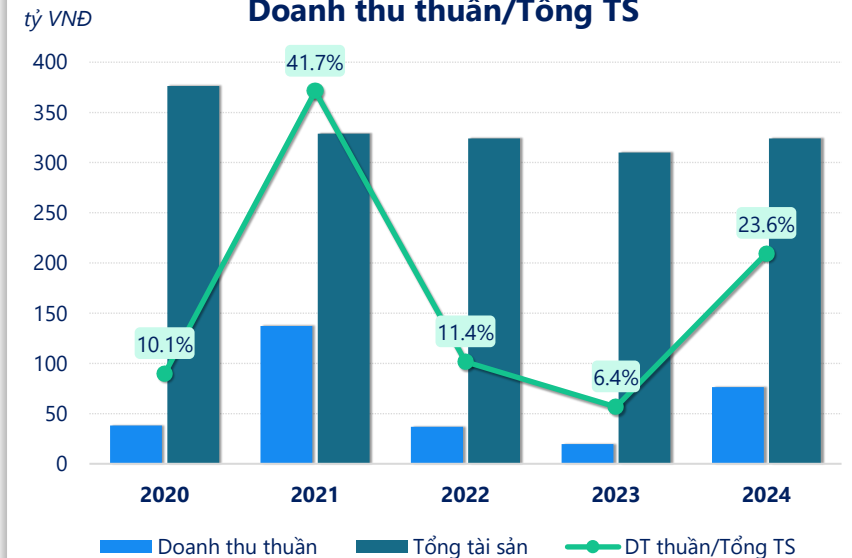
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	324	310	4.5%
Tài sản ngắn hạn	231	224	3.2%
Tiền và tương đương tiền	15.5	13.3	16.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.4	44.1	-15.2%
Phải thu ngắn hạn	95.9	95.5	0.4%
Hàng tồn kho	75.1	65.5	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.45	5.60	33.1%
Tài sản dài hạn	92.7	85.9	8.0%
Phải thu dài hạn	0.07	0	
Tài sản cố định	12.3	13.0	-5.7%
Bất động sản đầu tư	31.8	23.6	34.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	21.1	21.1	0.1%
Tài sản dài hạn khác	27.5	28.2	-2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	88.1	15.5%
Nợ ngắn hạn	102	88.1	15.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.38	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	26.3	22.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	222	222	0.2%
Vốn chủ sở hữu	222	222	0.2%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	38.0	137	37.0	19.8	76.4
Giá vốn hàng bán	84.8	136	31.0	21.1	71.3
Lợi nhuận gộp	-46.8	1.30	6.01	-1.31	5.04
Doanh thu HĐTC	0.00	0.20	3.16	4.44	1.89
Chi phí TC	11.5	0.13	3.07	0.03	-0.03
Chi phí lãi vay	11.7	0.34	0	0.06	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.29	0.21	1.86
Chi phí QLDN	9.88	18.2	3.84	8.61	4.76
LN thuần từ HĐKD	-68.2	-16.8	1.97	-5.73	0.33
Lợi nhuận khác	0.45	17.9	-0.11	0.34	0.04
LN trước thuế	-67.7	1.05	1.86	-5.39	0.38
Lợi nhuận sau thuế	-67.7	1.05	1.86	-5.39	0.38
LNST của CĐ cty mẹ	-67.7	1.05	1.86	-5.39	0.38

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.29	89.7	-11.3	-9.31	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.2	-50.2	-1.28	13.0	-7.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.2	-23.9	0	0.38	-2.26
Tiền đầu kỳ	1.49	6.23	21.8	9.26	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	4.74	15.6	-12.6	4.05	3.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.23	21.8	9.26	13.3	16.8